TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 5 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 5
PHIẾU SỐ 40

Thời gian làm bài: 40 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Số thập phân gồm 55 đơn vị, 4 phần mười và 7 phần nghìn viết là:

A. 55,0407 **B.** 55,407 **C.** 550,407 **D.** 55,47

Câu 2. Làm tròn số 142,179 đến số tự nhiên gần nhất ta được:

A. 144 **B.** 142 **C.** 143 **D.** 142,2

Câu 3. Mẹ mua 4,5 kg táo, mỗi ki-lô-gam giá 18 000 đồng. Mẹ phải trả số tiền là:

A. 810 000 đồng **B.** 72 000 đồng **C.** 90 000 đồng **D.** 81 000 đồng

Câu 4. 31,4 × 1000 = ……

A. 0,314 **B.** 3140 **C.** 3,14 **D.** 31 400

Câu 5. 5 ha = …… m²

A. 500 000 **B.** 50 000 **C.** 500 **D.** 5000

Câu 6. Hình tam giác có ba góc nhọn gọi là:

A. hình tam giác đều **B.** hình tam giác vuông

C. hình tam giác nhọn **D.** hình tam giác tù

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Phân số 3/4 viết được thành số thập phân 0,75	
b) Làm tròn 8,41 đến số tự nhiên gần nhất được 9	
c) Số 7,08 lớn hơn số 7,1	
d) Hình thang có hai cặp cạnh đối diện song song	

Bài 2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số gồm 96 đơn vị, 5 phần mười, 4 phần trăm, 1 phần nghìn viết là: ……

b) Phân số 7/50 viết dưới dạng số thập phân: ……

c) Hỗn số 9 5/100 viết dưới dạng số thập phân: ……

Bài 3. Đặt tính rồi tính (viết kết quả vào chỗ chấm):

a) 231,17 + 91,4 = ……

b) 307,7 − 88,91 = ……

c) 37,3 × 5,2 = ……

d) 0,95 : 0,5 = ……

Bài 4. Viết số thập phân (hoặc số) thích hợp vào chỗ chấm:

a) 3 m 3 cm = …… m

b) 6 kg 48 g = …… kg

c) 2 ha = …… m^2

d) 1900 m^2 = …… ha

Bài 5. Bánh xe của một chiếc xe đạp có bán kính 0,35 m. Hỏi bánh xe lăn trên mặt đất 500 vòng thì xe đạp đi được bao nhiêu mét?

a) Chu vi bánh xe: …… m

b) Lăn 500 vòng đi được: …… m

Bài 6. Một tổ may cắt 7 chiếc áo, mỗi chiếc dùng hết 2,1 m vải. Giá mỗi mét vải là 80 000 đồng. Hỏi tổ đó đã dùng hết bao nhiêu mét vải và phải trả bao nhiêu tiền?

a) Số mét vải đã dùng: …… m

b) Số tiền phải trả: …… đồng

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 5 · Phiếu số 40

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	B	D	D	B	C

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) Đ; b) S; c) S; d) S

Bài 2.

a) 96,541

b) 7/50 = 14/100 = 0,14

c) 9,05

Bài 3.

a) 231,17 + 91,4 = 322,57

b) 307,7 − 88,91 = 218,79

c) 37,3 × 5,2 = 193,96

d) 0,95 : 0,5 = 1,9

Bài 4.

a) 3,03

b) 6,048

c) 20 000

d) 0,19

Bài 5.

Chu vi bánh xe: 0,35 × 2 × 3,14 = 2,198 (m)

Quãng đường: 2,198 × 500 = 1099 (m)

Bài 6.

Số vải: 2,1 × 7 = 14,7 (m)

Số tiền: 80 000 × 14,7 = 1 176 000 (đồng)